

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2008 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND phố Quy Nhơn tại Tờ trình số 436/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 98/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Quy Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Quyết định này, UBND phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong thành phố có sử dụng đất phù hợp với quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp phường, xã; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; bảo vệ lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

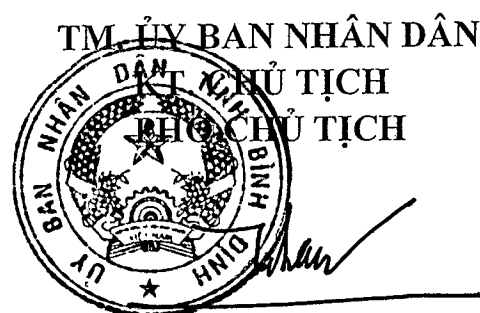
- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *Bra*



Trần Châu



PHỤ LỤC I DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích Thành phố xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.606,0		28.606,0		28.606	
1	Đất nông nghiệp	16.774,3	58,6	15.063,0	637,1	15.700,1	54,9
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.268,4	4,4	862,0	0,4	862,4	3,0
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	925,2		577,0	24,3	601,3	2,1
-	Đất trồng lúa khác	343,2			261,1	261,1	0,9
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	919,6	3,2	570,0	96,2	666,2	2,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.863,4	6,5	982,0	440,7	1.422,7	5,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.543,4	26,4	8.046,0	0,0	8.046,0	28,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.145,4	7,5	2.019,0		2.019,0	7,1
1.6	Đất rừng sản xuất	2.409,9	8,4	2.168,0	0,0	2.168,0	7,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	292,9	1,0	28,0	68,6	96,6	0,3
1.8	Đất làm muối	9,8	0,0	10,0	-10,0		
1.9	Đất nông nghiệp khác	321,5	1,1		419,2	419,2	1,5
2	Đất phi nông nghiệp	9.420,3	32,9	12.498,0	-965,1	11.532,9	40,3
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	388,9	1,4	562,0	-54,4	507,6	1,8
2.2	Đất an ninh	24,8	0,1	49,0	-15,0	34,0	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	1.648,0	5,8	1.862,0	-76,8	1.785,2	6,2
2.4	Đất cụm công nghiệp	78,4	0,3	23,0	0,3	23,3	0,1
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.155,6	4,0	1.772,0	166,8	1.938,8	6,8
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	254,2	0,9	254,0	21,8	275,8	1,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.309,3	4,6	2.520,0	-982,8	1.537,2	5,4
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất cơ sở văn hóa	28,1	0,1	143,0	-116,2	26,8	0,1
	Đất cơ sở y tế	66,6	0,2	76,0	-0,2	75,8	0,3
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	106,1	0,4	133,0	-21,5	111,5	0,4
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6,2	0,0	233,0	-225,5	7,5	0,0
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,6	0,0	1,0	0,0	1,0	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	46,8	0,2	70,0	-0,3	69,7	0,2
2.11	Đất ở nông thôn	184,7	0,6	256,0	-30,4	225,6	0,8
2.12	Đất ở đô thị	867,4	3,0	1.541,0	311,2	1.852,2	6,5
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,4	0,1	45,0	-24,8	20,2	0,1
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	14,2	0,0	13,0	0,5	13,5	0,0
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	33,0	0,1		34,7	34,7	0,1
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	228,2	0,8		273,6	273,6	1,0
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm gốm sứ	47,6	0,2		53,1	53,1	0,2
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,5	0,0		10,1	10,1	0,0
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	183,6	0,6		185,8	185,8	0,6
2.20	Đất công trình công cộng khác	2,2	0,0		2,0	2,0	0,0
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,7	0,0		6,3	6,3	0,0
2.22	Đất sông, suối	2.077,8	7,3		1.945,6	1.945,6	6,8
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	851,3	3,0		746,3	746,3	2,6
3	Đất chưa sử dụng	2.411,2	8,4	1.045,0	327,8	1.372,8	4,8

PHỤ LỤC II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(kèm theo Quyết định số 469 /QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PN N	1.924,5	390,9	146,1	104,9	110,4	0,1	32,5		0,2		25,3				220,3		302,6	160,0	97,2	1,8	70,3	262,1
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PN N	406,0	191,4	91,9		59,7										26,1		14,5					22,5
-	Tr. đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PN N	323,9	188,6	91,9		20,1										12,4		4,9					6,0
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PN N	82,1	2,7			39,6										13,7		9,5					16,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PN N	253,4	70,3	44,1	0,3	37,3		2,1								16,9		18,3		0,5			63,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PN N	430,5		0,1		13,4	0,1	0,2		0,2						97,5		40,0	160,0	96,7	1,8	2,3	18,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PN N	244,5	3,0	0,0	38,5			30,2				25,3				79,5						68,0	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PN N	229,6															229,6						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN N	158,4																					158,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN N	192,4	116,5	10,0	66,1											0,2		0,3					0,1
1.8	Đất làm muối	LMU/PN N	9,8	9,8																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PN N																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		83,5																					83,5
	Trong đó:																							
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK R (a)	83,5																					83,5
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	322,0	78,8	75,1	112,9	4,9	3,8	27,2	0,4	4,5	0,3	0,1	0,0	0,1		6,5	2,5	1,2	2,9			0,3	

PHỤ LỤC III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
 (kèm theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																				
				P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mây	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG			1.055,5	12,1	2,3	9,1	1,4		0,1	0,3	0,0		5,1				1,6		86,3	487,7	181,0	267,3	0,5	0,7
1	Đất nông nghiệp	NNP	850,3																450,3	150,0	250,0			
	Trong đó:																							
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	747,1																347,1	150,0	250,0			
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	103,2																103,2					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	205,2	12,1	2,3	9,1	1,4		0,1	0,3	0,0		5,1				1,6		86,3	37,4	31,0	17,3	0,5	0,7
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,1																0,1					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,9				1,4										0,4							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	162,8		0,3					0,3							0,1		86,0	30,8	31,0	14,4		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,0														0,0							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,3	0,7	0,7	0,4	0,0				0,0						1,1		0,3	1,0		0,4		0,7
-	Đất giao thông	DGT	0,9		0,1						0,0						0,5							0,4
-	Đất thu lợi	DTL	2,0	0,6	0,4														0,6		0,4			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,1	0,1			0,0																	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,3																0,2	0,1				
2.10	Đất ở nông thôn	ONT	8,4																5,4		2,5	0,5		
2.11	Đất ở đô thị	ODT	26,6	11,4	1,3	8,7					0,0		5,1				0,1							
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1		0,1																			
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,1						0,1														0,1	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0																0,0					